

比一比		big		short		姓名		many			
qīng	zhòng	dà	xiǎo	gāo	ǎi	pàng	shòu	zhǎng	duǎn	duō	shǎo
轻	重	大	小	高	矮	胖	瘦	长	短	多	少
light	heavy	small	tall	fat	thin	long	short	less			

1-----比-----多。



2-----比-----短。



3-----比-----小。

4-----比-----重。



5-----比-----高。

